

Số: 2328/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng phục vụ công tác pha chế súp sữa năm 2021-2022

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-BVĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm dinh dưỡng phục vụ công tác pha chế súp sữa năm 2021-2022;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-TCG ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng phục vụ công tác pha chế súp sữa năm 2021-2022 và Báo cáo thẩm định số 02./BCTĐ-TTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng phục vụ công tác pha chế súp sữa năm 2021-2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng phục vụ công tác pha chế súp sữa năm 2021-2022 với các nội dung sau:

| STT | Tên nhà thầu trúng thầu                       | Số danh mục trúng thầu | Giá trúng thầu (VND) |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| 1.  | Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam)         | 5                      | 351.428.000          |
| 2.  | Công ty Cổ phần Thế Giới Số                   | 3                      | 2.041.330.000        |
| 3.  | Công ty Cổ phần Globalpharma                  | 2                      | 187.150.000          |
| 4.  | Công ty Cổ phần Thực Phẩm Dinh Dưỡng Đất Việt | 5                      | 1.243.000.000        |
| 5.  | Công ty Cổ phần Sữa Vitadairy Việt Nam        | 2                      | 325.500.000          |

| STT                                                                                                         | Tên nhà thầu trúng thầu                      | Số danh mục trúng thầu | Giá trúng thầu (VND) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| 6.                                                                                                          | Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife         | 2                      | 68.260.000           |
| 7.                                                                                                          | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha | 1                      | 36.705.240           |
| 8.                                                                                                          | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                 | 1                      | 96.782.400           |
| 9.                                                                                                          | Công ty Cổ phần TM DV Quận 3                 | 1                      | 35.925.000           |
| 10.                                                                                                         | Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Hoàng Đức    | 7                      | 254.600.000          |
| 11.                                                                                                         | Công ty TNHH Phân phối và Dịch vụ Hùng Cường | 1                      | 21.600.000           |
| 12.                                                                                                         | Công ty TNHH TM Nutri Miền Nam               | 1                      | 47.025.000           |
| <b>Tổng cộng</b><br>(Bằng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm lẻ chín triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng) |                                              | <b>31</b>              | <b>4.709.305.640</b> |

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Chi tiết theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 2.** Phòng Vật tư thiết bị chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng phòng Vật tư thiết bị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (M97-005-lthang) (04).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Bắc**

**PHỤ LỤC DANH MỤC TRÚNG THẦU**  
(Đính kèm Quyết định số 2228/QĐ-BVĐHYD ngày 11/10/2021)

| STT<br>(1)                            | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                       | Tên thương mại                                                                                                             | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                      | Hãng sản<br>xuất                | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND) |
|---------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|
| Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam) |                     |                                                                    |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |                  |                      |                |             |                  |                  |
| 1                                     | 1                   | Sản phẩm dinh dưỡng đậm thủy phân hàm lượng đạm cao năng lượng cao | Thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1,5 Kcal<br>- Tên xuất hóa đơn: Thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1,5 Kcal 200ml           | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 150 kcal<br>- Chất đạm: 6,75 g<br>- Chất bột đường: 18,40 g<br>- Chất béo: 5,5 g<br>- Thành phần:<br>+ Đạm sữa thủy phân<br>+ Chất béo MCT<br>- Hạn sử dụng : 16 tháng kể từ ngày sản xuất                       | Abbott<br>Laboratories<br>B.V., | Hà Lan           | 200ml/chai<br>nhựa   | Chai nhựa      | 1.800       | 64.170           | 115.506.000      |
| 2                                     | 2                   | Sản phẩm dinh dưỡng có HMB                                         | Thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance<br>- Tên xuất hóa đơn: Thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml | Trong 100 ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 150 kcal<br>- Chất đạm: 9,1 g<br>- HMB: 0,55 g<br>- Chất xơ: 0,75 g<br>- Thành phần: Đạm sữa, đạm đậu nành tinh chế, dầu thực vật (không có dầu cọ, dầu dừa), CaHMB, chất xơ (FOS)<br>- Hạn sử dụng : 13 tháng kể từ ngày sản xuất. | Abbott<br>Laboratories<br>B.V., | Hà Lan           | 220ml/chai<br>nhựa   | Chai nhựa      | 1.200       | 62.775           | 75.330.000       |
| 3                                     | 3                   | Sản phẩm dinh dưỡng giàu béo omega 3                               | Thực phẩm dinh dưỡng y học Prosure<br>- Tên xuất hóa đơn: Thực phẩm dinh dưỡng y học Prosure 380g                          | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100 g bột:<br>- Năng lượng: 402 kcal<br>- Chất đạm: 21,29 g<br>- DHA: 0,64 g<br>- EPA: 1,41 g<br>- Chất bột đường: 57,66 g<br>- Thành phần: Maltodextrin, đạm sữa tinh chế, dầu cá biển<br>- Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất             | Abbott<br>Laboratories<br>S.A., | Tây Ban Nha      | 380g/hộp<br>thiếc    | Hộp thiếc      | 300         | 402.690          | 120.807.000      |



| STT<br>(1)                  | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                   | Tên thương mại                                                                                                                                                                                              | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hãng sản<br>xuất          | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND) |
|-----------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|
| 4                           | 4                   | Sữa cho trẻ sinh non, nhẹ cân từ 0-12 tháng tuổi               | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sinh non nhẹ cân 0-12 tháng tuổi: Similac Neosure<br>- Tên xuất hóa đơn: Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sinh non nhẹ cân 0-12 tháng tuổi: Similac Neosure 59ml | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100 ml :<br>- Năng lượng: 74 kcal<br>- Chất đạm: 2,1 g<br>- Chất béo: 4,1 g<br>- Chất bột đường: 7,5 g<br>- Thành phần: Sữa không béo, siro bắp dạng rắn, dầu đậu nành , lactose, dầu MCT(Triglycerid chuỗi trung bình), đạm whey cô đặc.<br>- Hạn sử dụng: 09 tháng kể từ ngày sản xuất | Abbott Laboratories S.A., | Hoa Kỳ           | 59ml/ống nhựa        | Ống nhựa       | 700         | 11.000           | 7.700.000        |
| 5                           | 6                   | Sản phẩm bổ sung dinh dưỡng dành cho người bệnh đái tháo đường | Thực phẩm dinh dưỡng y học: Glucerna hương Vani<br>- Tên xuất hóa đơn: TP DD y học Glucerna hương vani 400g                                                                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 437 kcal<br>- Chất đạm: 19,5 g<br>- Chất bột đường: 50,11 g<br>- Inositol: 1.536 mg<br>- Thành phần: Dầu thực vật (không có dầu cọ, dầu dừa) đậm (đạm đậu nành hoặc đạm sữa)<br>- Hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất                                   | Abbott Laboratories S.A., | Tây Ban Nha      | 400g/hộp thiếc       | Hộp thiếc      | 100         | 320.850          | 32.085.000       |
| Tổng cộng                   |                     | 5 danh mục                                                     |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |                  |                      |                | Giá trị     |                  | 351.428.000      |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Số |                     |                                                                |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |                  |                      |                |             |                  |                  |
| 1                           | 5                   | Sản phẩm dinh dưỡng đậm thủy phân (sản phẩm dinh dưỡng y học)  | Thực phẩm dinh dưỡng y học Peptamen                                                                                                                                                                         | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột :<br>- Năng lượng: 456 kcal<br>- Chất đạm: 18,5 g<br>- Chất bột đường: 57,2 g<br>- Thành phần:<br>+ Đạm Whey thủy phân bằng enzym : 100%<br>+ Chất béo MCT: 12,6 g<br>+ Các vitamin và khoáng chất<br>- Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất"                              | Nestlé Suisse S.A         | Thụy Sĩ          | 400g/hộp             | Hộp            | 4.700       | 429.000          | 2.016.300.000    |

| STT<br>(1)                           | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                  | Tên thương mại                                                                       | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hãng sản<br>xuất          | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND)     |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 2                                    | 7                   | Sản phẩm dinh<br>dưỡng tăng cường<br>miễn dịch                | Thực phẩm dinh dưỡng y<br>học Oral Impact                                            | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 418 kcal<br>- Chất đạm: 24 g<br>- MCT: 3 g<br>- Omega 3: 1.1 g<br>- L-arginin: 4500mg<br>- Nucleotides: 400mg<br>- Thành phần: Maltodextrin, đạm whey, dầu cá, L-arginin,<br>dầu triglycerid chuỗi trung bình<br>- Hạn sử dụng: 15 tháng kể từ ngày sản xuất                                                                                  | Nestlé<br>Deutschland     | Đức              | 370g/hộp             | Hộp            | 10          | 463.000          | 4.630.000            |
| 3                                    | 28                  | Thực phẩm dinh<br>dưỡng dùng cho<br>mục đích y tế đặc<br>biệt | Thực phẩm dinh dưỡng dùng<br>cho mục đích y tế đặc biệt<br>Resource Thicken Up Clear | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100gram bột:<br>- Năng lượng: 306 kcal<br>- Carbohydrat: 62 g<br>- Chất xơ: 27 g<br>- Natri: 1060 mg<br>- Kali: 400 mg<br>- Thành phần: Maltodextrine (Từ ngô và khoai tây), chất<br>làm dày Gôm Xanthan, Kali clorid.<br>- Hạn sử dụng: 18 tháng                                                                                                                        | Nestlé<br>Deutschland     | Đức              | 125g/hộp             | Hộp            | 120         | 170.000          | 20.400.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     |                     | <b>3 danh mục</b>                                             |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |                  |                      |                |             |                  | <b>2.041.330.000</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Global Pharma</b> |                     |                                                               |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |                  |                      |                |             |                  |                      |
| 1                                    | 17                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng nuôi ăn bở<br>sung xơ tan              | Nutricomp Standard Fiber<br>Neutral                                                  | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dịch :<br>- Chất béo từ dầu: 2.4g<br>- Chất đạm (protein sữa+protein đậu nành): 4.5g<br>- Chất bột đường (Maltodextrin, tinh bột): 14g<br>- Thành phần:<br>+ Đạm sữa, đạm đậu nành<br>+ Xơ tan (Inulin): 1g<br>+ MCT (medium chain triglycerides)<br>+ Dầu cá<br>- Tiêu chuẩn khác: Có cam kết cung cấp dây phù hợp với<br>chai nuôi ăn<br>- Hạn sử dụng: 18 tháng | Nutrichem-diat-<br>Pharma | Đức              | 500ml/chai           | Chai           | 900         | 139.500          | 125.550.000          |

| STT<br>(1)                                           | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                           | Tên thương mại                 | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                        | Hãng sản<br>xuất                                  | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND)   |
|------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|--------------------|
| 2                                                    | 20                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng giàu đạm<br>kiểm soát kali                      | Nutricomp Drink Renal          | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml :<br>- Năng lượng: 200kcal<br>- Chất đạm: 7g<br>- K (Potassium): 106 mg<br>- Thành phần:<br>+ Maltodextrin, dầu hạt cải, dầu hướng dương, protein<br>sữa<br>- Hạn sử dụng : 18 tháng           | Nutrichem-diat-<br>Pharma                         | Đức              | 200ml/chai           | Chai           | 800         | 77.000           | 61.600.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     |                     | <b>2 danh mục</b>                                                      |                                |                                                                                                                                                                                                                                |                                                   |                  |                      |                |             |                  | <b>187.150.000</b> |
| <b>Công ty Cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Đất Việt</b> |                     |                                                                        |                                |                                                                                                                                                                                                                                |                                                   |                  |                      |                |             |                  |                    |
| 1                                                    | 9                   | Sản phẩm dinh<br>dưỡng đậm đặc<br>nành                                 | Thực phẩm bổ sung Enaz<br>plus | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 441 kcal<br>- Chất đạm: 17.2 g<br>- Chất bột đường: 56.9 g<br>- Thành phần:<br>+ Đạm đậu nành (không chứa đạm sữa)<br>+ Chất béo thực vật MCT<br>- Hạn sử dụng: 24 tháng  | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>dinh dưỡng Đất<br>Việt | Việt Nam         | 400g/lon thiếc       | Lon            | 2.700       | 165.000          | 445.500.000        |
| 2                                                    | 10                  | Sản phẩm bột dinh<br>dưỡng cao năng<br>lượng (ngũ cốc)                 | Bột dinh dưỡng Enaz            | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 415 kcal<br>- Chất đạm: 16.6 g<br>- Chất bột đường: 61.4 g<br>- Thành phần:<br>+ Gạo, bột mỳng đại mạch, đậu nành, đậu xanh,...<br>- Hạn sử dụng: 12 tháng                | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>dinh dưỡng Đất<br>Việt | Việt Nam         | 400g /hộp            | Hộp            | 4300        | 75.000           | 322.500.000        |
| 3                                                    | 11                  | Sản phẩm bột dinh<br>dưỡng cao năng<br>lượng giàu chất xơ<br>(ngũ cốc) | Bột dinh dưỡng Enaz Fiber      | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 410 kcal<br>- Chất đạm: 18.1g<br>- Chất bột đường: 60.2%<br>- Thành phần:<br>+ Đậu nành, đậu xanh nguyên vỏ, gạo lức, bột mỳng đại<br>mạch,...<br>- Hạn sử dụng: 12 tháng | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>dinh dưỡng Đất<br>Việt | Việt Nam         | 400g /hộp            | Hộp            | 2400        | 80.000           | 192.000.000        |

| STT<br>(1)                                    | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                    | Tên thương mại                      | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hãng sản<br>xuất                                  | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND)     |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 4                                             | 12                  | Sản phẩm bột men<br>tiêu hóa    | Bột men Maltaz                      | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Hàm lượng Amylase: 207 U/g<br>- Thành phần: 100% bột mòng đại mạch có amylase<br>- Hạn sử dụng: 9 tháng                                                                                                                                                                                                                                       | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>dinh dưỡng Đất<br>Việt | Việt Nam         | 120g/lọ              | Lọ             | 200         | 55.000           | 11.000.000           |
| 5                                             | 13                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng đạm whey | Bột đạm whey (Enaz Whey<br>Protein) | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 390 kcal<br>- Chất đạm: 78.1g<br>- Chất bột đường: 8.3g<br>- Thành phần:<br>+ Đạm whey tinh chế (80%)<br>- Hạn sử dụng: 24 tháng                                                                                                                                                                                                  | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>dinh dưỡng Đất<br>Việt | Việt Nam         | 400g/lon             | Lon            | 800         | 340.000          | 272.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                              |                     | <b>5 danh mục</b>               |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                   |                  |                      |                |             |                  | <b>1.243.000.000</b> |
| <b>Công ty Cổ phần sữa Vitadairy Việt Nam</b> |                     |                                 |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                   |                  |                      |                |             |                  |                      |
| 1                                             | 14                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng giảm đạm | Nepro 1 Gold                        | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột bao gồm:<br>- Năng lượng: 415 kcal<br>- Chất đạm: 10.5g<br>- Chất béo: 17.5 g<br>- K (Potassium): 255mg<br>- Thành phần:<br>+ Đạm sữa hoặc có chứa các acid amin cần thiết<br>(Arginine, Glutamic acid, Leucine, Methionin)<br>+ Đường hấp thu chậm Palatinose (Isomaltulose)<br>- Quy cách đóng gói: Lon 400g<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu 12 tháng | Vitadairy                                         | Việt Nam         | 400g/lon             | Lon            | 1200        | 210.000          | 252.000.000          |
| 2                                             | 15                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng giàu đạm | Nepro 2 Gold                        | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột bao gồm:<br>Năng lượng: 415 Kcal<br>- Chất đạm: 20 g<br>- Chất béo: 16 g<br>- K (Potassium): 217 mg<br>- Thành phần:<br>+ Đạm sữa hoặc có chứa các acid amin cần thiết<br>(Arginine, Glutamic acid, Leucine, Methionin)<br>+ Đường hấp thu chậm Palatinose (Isomaltulose)<br>- Quy cách đóng gói: Lon 400g<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu 12 tháng     | Vitadairy                                         | Việt Nam         | 400g/lon             | Lon            | 350         | 210.000          | 73.500.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                              |                     | <b>2 danh mục</b>               |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                   |                  |                      |                |             |                  | <b>325.500.000</b>   |

| STT<br>(1)                           | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                                      | Tên thương mại                 | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hãng sản<br>xuất                                | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND) |
|--------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife |                     |                                                                                   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                 |                  |                      |                |             |                  |                  |
| 1                                    | 21                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng nuôi ăn<br>dành cho đối<br>tượng không dung<br>nạp đạm sữa | Thực phẩm dinh dưỡng<br>Fomeal | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dịch :<br>- Năng lượng: 100 Kcal<br>- Chất đạm: 4.5 g<br>- Chất béo: 3.1 g<br>- Thành phần: Thịt heo nạc, gạo, khoai tây, đậu nành, bí đỏ,<br>cà rốt, MCT, không có đạm sữa hoặc đạm whey hoặc casein<br>- Tiêu chuẩn khác: Có cam kết cung cấp túi nuôi ăn<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu 6 tháng | Công ty TNHH<br>Khoa học Dinh<br>dưỡng Orgalife | Việt Nam         | 500ml/hộp            | Hộp            | 300         | 135.000          | 40.500.000       |
| 2                                    | 22                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng nuôi ăn<br>dành cho đối<br>tượng không dung<br>nạp đạm sữa | Thực phẩm dinh dưỡng<br>Fomeal | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dịch :<br>- Năng lượng: 100 Kcal<br>- Chất đạm: 4.5 g<br>- Chất béo: 3.1 g<br>- Thành phần: Thịt heo nạc, gạo, khoai tây, dầu đậu nành,<br>protein đậu nành, MCT, không có đạm sữa hoặc đạm whey<br>hoặc casein<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu 6 tháng                                             | Công ty TNHH<br>Khoa học Dinh<br>dưỡng Orgalife | Việt Nam         | 237ml/hộp            | Hộp            | 400         | 69.400           | 27.760.000       |
| Tổng cộng                            |                     | 2 danh mục                                                                        |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                 |                  |                      |                |             |                  | 68.260.000       |

[illegible]

CHS

| STT<br>(1)                             | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                | Tên thương mại                                                   | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hãng sản<br>xuất           | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND) |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT Hoàng Đức |                     |                                             |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |                  |                      |                |             |                  |                  |
| 1                                      | 16                  | Sản phẩm dinh dưỡng dành cho bệnh thận mạn  | Thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin Renal vanilla 200ml          | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 200 kcal<br>- Chất đạm: 3 g<br>- Chất béo: 8,9 g<br>- Kali: 100 mg<br>- Phốt pho: 55 mg<br>- Thành phần: Isomaltulose (nguồn cung cấp glucose và fructose), dầu thực vật (dầu hạt cải, dầu hướng dương), protein sữa, chất béo chuỗi trung bình (MCT), dầu cá, vitamin, chất khoáng...<br>- Hạn sử dụng: 15 tháng.          | Fresenius Kabi Deutschland | Đức              | 200ml/chai           | Chai           | 1.500       | 80.000           | 120.000.000      |
| 2                                      | 24                  | Sản phẩm dinh dưỡng đậm nhánh               | Thực phẩm dinh dưỡng y học Aminoleban Oral                       | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột :<br>- Năng lượng: 420 kcal<br>- Chất béo: 7 g<br>- Chất đạm: 27 g<br>- Valin: 3,27 g<br>- Leusin: 4,06 g<br>- Isoleusin: 3,52 g<br>- Thành phần: Acid amin 13%, maltodextrin 52,5%, dầu gạo 7%, gelatin hydrolysate 13%, khoáng chất 2,204%, sodium caseinate 1%, vitamin 0,094%...<br>Hạn sử dụng: 24 tháng                                        | Otsuka                     | Thái Lan         | 10 gói/ hộp          | Hộp            | 50          | 650.000          | 32.500.000       |
| 3                                      | 25                  | Sản phẩm dinh dưỡng đậm cao, năng lượng cao | Thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin 2kcal fibre drink cappuccino | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 200 kcal<br>- Chất béo: 7,8 g<br>- Chất đạm: 10 g<br>- Acid béo không bão hòa đơn: 5,8g<br>- Acid béo không bão hòa đa: 1,4g<br>- Chất bột đường: 21,8g<br>- Thành phần: Maltodextrin, protein sữa, dầu thực vật (dầu hướng dương, dầu hạt cải), inulin (từ rau diếp xoăn), dextrin lúa mì, ....<br>- Hạn sử dụng: 15 tháng | Fresenius Kabi Deutschland | Đức              | 200ml/chai           | Chai           | 500         | 80.000           | 40.000.000       |

| STT<br>(1) | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                              | Tên thương mại                                                 | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hãng sản<br>xuất              | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói      | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND) |
|------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|
| 4          | 29                  | Sản phẩm bổ sung<br>dinh dưỡng dành<br>cho bệnh đái tháo<br>đường pha sẵn | Thực phẩm dinh dưỡng y<br>học Diben drink vanila               | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 150 kcal<br>- Chất béo: 7,0 g<br>- Acid béo bão hòa: 1,7 g<br>- Chất đạm: 7,5 g<br>- Bột đường: 13,1 g<br>- Đường: 2,5 g<br>- Cholesterol: ≤ 6 mg<br>- Lactose: ≤ 0,5 g<br>- Thành phần: Protein sữa, tinh bột biến tính, maltodextrin,<br>dầu thực vật (dầu hạt cải, dầu hoa hướng dương), fructose,<br>triglycerid chuối trung bình (MCT),<br>- Hạn sử dụng: 15 tháng | Fresenius Kabi<br>Deutschland | Đức              | 200 ml/ chai              | Chai           | 200         | 48.000           | 9.600.000        |
| 5          | 30                  | Thực phẩm dinh<br>dưỡng y học chuẩn                                       | Thực phẩm dinh dưỡng y<br>học Fresubin powder fibre<br>vanilla | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột:<br>- Năng lượng: 435 kcal<br>- Chất béo: 14,5 g<br>- Chất béo trans: 0,03 g<br>- Acid béo không bão hòa đa: 3,74 g<br>- Acid béo không bão hòa đơn: 9,54 g<br>- Béo bão hòa: 1,19 g<br>- Chất đạm: 16,2 g<br>- Lactose: ≤ 0,87 g<br>- Bột đường: 57,7 g<br>- Thành phần: đường, protein, chất béo, chất xơ.<br>- Hạn sử dụng: 18 tháng                                                          | Fresenius Kabi<br>Deutschland | Đức              | 500g/ hộp                 | Hộp            | 50          | 420.000          | 21.000.000       |
| 6          | 31                  | Thực phẩm dinh<br>dưỡng tăng cường<br>miễn dịch bổ sung<br>Glutamin       | Thực phẩm dinh dưỡng y<br>học Glutaminne Plus orange           | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột<br>- Glutamin: 44,8 g<br>- Chất béo: 0 g<br>- Lactose: 0g<br>- Vitamin C: 1,1 g<br>- Vitamin E: 370 mg<br>- Thành phần: L-Glutamin, đường, chất xơ, vitamin C, vitamin<br>E, kẽm, beta-caroten, ....<br>- Hạn sử dụng: 18 tháng                                                                                                                                                                  | Fresenius Kabi<br>Deutschland | Đức              | 22,4g/ gói<br>30 gói/ hộp | Hộp            | 5           | 2.700.000        | 13.500.000       |

| STT<br>(1)                                                                                                  | Stt<br>theo<br>HSMT | Tên danh mục                                                                      | Tên thương mại                                              | Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hãng sản<br>xuất                      | Nước sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền (VND)     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| 7                                                                                                           | 32                  | Thực phẩm dinh<br>dưỡng y học tăng<br>cường miễn dịch<br>cho bệnh nhân ung<br>thư | Thực phẩm dinh dưỡng y<br>học Supportan drink<br>cappuccino | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100ml dung dịch:<br>- Năng lượng: 150 kcal<br>- Chất béo: 6,7 g<br>- EPA: 0,50 g<br>- DHA: 0,21 g<br>- Bột đường: 11,6 g<br>- Thành phần: Maltodextrin, protein sữa, dầu cá, sucrose, dầu<br>thực vật (dầu hướng dương, dầu hoa rum), inulin (từ rau diếp<br>xoăn), MCT...<br>- Hạn sử dụng: 15 tháng. | Fresenius Kabi<br>Deutschland         | Đức              | 200ml/ chai          | Chai           | 200         | 90.000           | 18.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                            |                     | <b>7 danh mục</b>                                                                 |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      |                |             |                  | <b>254.600.000</b>   |
| <b>Công ty TNHH Phân Phối và Dịch vụ Hùng Cường</b>                                                         |                     |                                                                                   |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      |                |             |                  |                      |
| 1                                                                                                           | 18                  | Sản phẩm dinh<br>dưỡng cho bệnh lý<br>gan mật                                     | Nutricare Liver                                             | . Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột - Năng lượng: 444<br>kcal<br>- Chất đạm: 18 g<br>- Chất béo: 15,1 g<br>- Chất bột đường: 61 g<br>- Thành phần:<br>+ MCT: 4.2 g<br>+ Acid amin cần thiết (Arginine, Glutamic acid, Leucine,<br>Methionin)<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu 12 tháng                                               | Công ty CP<br>Dinh dưỡng<br>Nutricare | Việt Nam         | 400g/Lon             | Lon            | 80          | 270.000          | 21.600.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                            |                     | <b>1 danh mục</b>                                                                 |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      | :              |             |                  | <b>21.600.000</b>    |
| <b>Công ty TNHH TM Nutri Miền Nam</b>                                                                       |                     |                                                                                   |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      |                |             |                  |                      |
| 1                                                                                                           | 23                  | Sản phẩm bột<br>Maltodextrin                                                      | Supdextrin                                                  | Tiêu chuẩn kỹ thuật trong 100g bột :<br>- Chỉ tiêu cảm quan: Dạng bột mịn, tơi, không vón cục<br>- Hàm lượng Carbohydrate: 94,5 g (94,5%)<br>- Thành phần: Bột maltodextrin 100% (methionin), Calcium<br>16 mg, Magnesium (6 mg), Potassium (5 mg), Phosphorus (8<br>mg)<br>- Hạn sử dụng: 2 năm kể từ ngày sản xuất             | Công ty CP Đầu<br>tư và TM IAP        | Việt Nam         | 400g/lon             | Lon            | 550         | 85.500           | 47.025.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                            |                     | <b>1 danh mục</b>                                                                 |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      |                |             |                  | <b>47.025.000</b>    |
| <b>Tổng cộng</b><br>(Bằng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm lẻ chín triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng) |                     |                                                                                   |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                  |                      |                |             |                  | <b>4.709.305.640</b> |